

tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 02/3/2016. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn với chồng và gia đình chồng, chị về nhà mẹ ruột sinh sống, anh T không quan tâm cũng không tìm cách hàn gắn. Anh chị ly thân 02 năm nay. Nay tình cảm không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 21/8/2014 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 30/5/2019. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 100.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu chia đôi số nợ trên nhưng nay chị không yêu cầu toà án giải quyết, để các bên tự thỏa thuận.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến hay yêu cầu gì mặc dù toà án đã triệu tập hợp lệ.*

** Tại biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà là mẹ ruột của của chị B, mẹ vợ của anh T. Hai vợ chồng anh T, chị B có vay của bà số tiền là 100.000.000 đồng, hiện chưa trả. Nay vợ chồng chị B, anh T ly hôn bà không có ý kiến gì, đối với số tiền 100.000.000 đồng bà không yêu cầu toà án giải quyết trong vụ án này, để các bên tự thỏa thuận. Sau này nếu chị B, anh T không trả bà sẽ kiện bằng vụ án khác. Bà xin vắng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại phường B, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị B xin ly hôn với anh T, yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng

dân sự; Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Chị B và anh T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (nay là phường B, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34/2016 vào ngày 02/3/2016 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị B cho rằng trong thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn với anh T và gia đình anh T, chị về nhà mẹ ruột sinh sống, anh T không quan tâm cũng không tìm cách hàn gắn. Anh chị ly thân 02 năm nay. Chị không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Trong quá trình giải quyết, anh T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng anh T không có ý kiến gì và vắng mặt trong các buổi hòa giải cho thấy anh T không còn tha thiết hàn gắn cuộc hôn nhân này.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B và anh T đã có thời gian ly thân với nhau nhưng anh chị đến nay vẫn không thể hàn gắn được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị B là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B với anh T.

[3.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 21/8/2014 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 30/5/2019 hiện đang sống cùng chị B. Khi ly hôn chị B yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại cháu H và cháu T1 đang sống cùng với chị B, các cháu được chị chăm sóc nuôi dưỡng tốt, cháu H có nguyện vọng sống cùng mẹ khi cha mẹ ly hôn; trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng không có thể hiện ý kiến hay yêu cầu gì về con chung; Để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định cho các cháu nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 21/8/2014 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 30/5/2019 cho chị Nguyễn Thị B tiếp tục nuôi dưỡng;

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Qua xác minh thì hiện tại anh T cũng có nghề nghiệp, cũng có thu nhập ổn định; do các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nên mức cấp dưỡng sẽ do Tòa án quyết định căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình xác định mức cấp dưỡng là bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng cư trú. Anh T cư trú tại phường B, theo quy định mức lương tối thiểu vùng ở phường B (vùng C) là 3.860.000 đồng/tháng ($\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu là

= 1.930.000 đồng). Như vậy anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 người con chung Nguyễn Văn H, sinh ngày 21/8/2014 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 30/5/2019 là 3.860.000 đồng/tháng/02 người con (1.930.000 đồng/ tháng/ 01 người con) đến khi các con đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng lần đầu được thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp cần thiết thì các đương sự được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[4]. Về án phí: Chị B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 21/8/2014 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày

30/5/2019; anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.860.000 đồng/02 người con (1.930.000 đồng/01 người con) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết thì các đương sự được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0005345 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh DT; **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND KV2;

- THADS tỉnh Đồng Tháp;

- Các đương sự;

- UBND phường B;

- Lưu án văn, hồ sơ.

Nguyễn Thị Thu T2

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh TG; **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND TXGC;
- C.C THADS TXGC;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Phú, GCT;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Nguyễn Thị Thu Thảo

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

Biên bản kết thúc giờ phút ngày tháng năm 2024, có đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét xử nghe và đồng ý ký tên.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa